TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Q** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2021
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Kim Loan;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân

2. Bà Nguyễn Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Nương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2021/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 3 năm 2021 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/8/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Văn Q, sinh năm: 1975; địa chỉ: Thôn 1, xã Nghĩa D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Có mặt.

Người bảo vệ Quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Bùi Văn Q: Bà Phan Thị Bích X – Luật sư Văn phòng Luật sư Phan Thị Bích X; địa chỉ: số 899 đường Q Trung, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm: 1975; hộ khẩu thường trú: Thôn 1, xã Nghĩa D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố Liên hiệp 2B, phường Trương Q Trọng, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 3 năm 2021, trong quá trình giải Quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Văn Q trình bày: Ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau tổ chức lễ, đăng ký kết hôn năm 2000 tại UBND xã Nghĩa D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm về cách sống, về kinh tế gia đình, khi ông Q và bà L cãi vã thì ông Q có đánh bà L, bà L đã tự ý dẫn các con về nhà mẹ đẻ của bà L ở phường Trương Q Trọng, thành phố Q sinh sống, ông Q đã động viên, khuyên nhủ bà L trở về chung sống với ông Q Nng bà L không quay về, một mình ông Q sinh sống, tự lo cơm nước cho bản thân, vợ chồng phần ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc nhau khoảng từ 6-7 năm, tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, ông Bùi Văn Q xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu L.

- Về con chung: Ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu L có 03 con chung gồm: Bùi Thị Ngọc Q1, sinh năm: 2000; Bùi Thị Quỳnh N, sinh ngày: 03/10/2008 và Bùi Thị Ngọc Q2, sinh ngày: 22/9/2005.

Theo đơn khởi kiện, ông Q xin nuôi cháu Bùi Thị Quỳnh N, giao cháu Bùi Thị Ngọc Q2 cho bà L nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Bùi Thị Ngọc Q1 đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân. Tại phiên hòa giải, ông Q xin nuôi cháu Bùi Thị Quỳnh N, giao cháu Bùi Thị Ngọc Q2 cho bà L nuôi dưỡng, ông Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Q2 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con Bùi Thị Ngọc Q2 đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa, ông Q giao cháu Bùi Thị Quỳnh N và cháu Bùi Thị Ngọc Q2 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ông Q cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Thị Quỳnh N mỗi tháng 2.000.000 đồng, cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Ông Q không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu L trình bày: Bà Nguyễn Thị Thu L thống nhất với trình bày của ông Bùi Văn Q về quan hệ hôn nhân. Bà L và ông Q đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại UBND xã Nghĩa D, thành phố Q. Trong thời gian chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông Q thiếu trách nhiệm với vợ con, không lo kinh tế cho gia đình và nuôi các con ăn học, một mình bà L lo buôn bán vất vả để nuôi các con, con bị tai nạn giao thông nằm viện ông Q không hỏi thăm, chăm sóc con chung. Khi bà L hỏi tiền để lo cho gia đình thì vợ chồng cãi nhau và ông Q đánh đập bà L nhiều lần, bà L có làm đơn nhờ chính quyền hòa giải, động viên ông Q khoảng 3 lần, Nng khi có hội đoàn thể đến thì ông Q bỏ đi nên không làm việc được với ông Q. Ngoài ra, ông Q sống không chung thủy, khi bà L nói thì ông Q chửi bới, đánh đập. Cuộc sống vợ chồng cứ lặp đi lặp lại N vậy, công việc của ông Q là thợ hồ, mùa nắng làm có

tiền thì ông Q bỏ đi đâu, đến mùa mưa thì ông Q về xin lỗi, vì thương các con nên bà đã tha thứ cho ông Q nhiều lần để vợ chồng chung sống. Nng sau đó, ông Q đánh đuổi mẹ con bà đi, nên bà phải đưa các con về nhà cha mẹ đẻ ở phường Trương Q Trọng, thành phố Q để nương tựa và có điều kiện buôn bán nuôi các con Nng ngày giỗ, ngày lễ, ngày tết bà L đều về nhà ở xã Nghĩa D lo chu toàn phận làm dâu con. Nay, ông Q xin ly hôn, bà không đồng ý, vì bà L không có bất cứ lỗi gì trong quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Q và hiện nay các con ngày càng lớn không muốn cha mẹ ly hôn, đồng thời do ông Q không đồng ý để lại nhà, đất tại xã Nghĩa D cho 03 con nên bà L không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu L có 03 con chung gồm: Bùi Thị Ngọc Q1, sinh năm: 2000; Bùi Thị Ngọc Q2, sinh ngày: 22/9/2005 và Bùi Thị Quỳnh N, sinh ngày: 03/10/2008.

Trường hợp Tòa án giải quyết ông Q được ly hôn với bà thì bà có nguyện vọng nuôi 02 con Bùi Thị Ngọc Q2, Bùi Thị Quỳnh N, bà L yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi 02 cháu Q2 và cháu N, mỗi tháng 5.000.000 đồng (mỗi cháu 2.500.000 đồng/tháng) cho đến khi cháu Q2, cháu N đủ 18 tuổi. Nếu ông Q cấp dưỡng nuôi một con thì bà L yêu cầu mỗi tháng 3.000.000 đồng. Bà L có nguồn thu nhập đảm bảo để nuôi các con, vì từ trước đến nay một mình bà L lo tiền bạc để nuôi con, ông Q không chu cấp bất cứ một khoản tiền nào. Đối với con Bùi Thị Ngọc Q1 đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung: Trong quá trình giải Quyết vụ án, bà L có đơn yêu cầu phản tố, vợ chồng có tài sản chung: một ngôi nhà cấp 4, diện tích 100m^2, xây dựng năm 2002, được xây dựng trên phần đất của thửa đất số 05, tờ bản đồ số 4, xã Nghĩa D, đã vẽ năm 1993, diện tích toàn thửa 1045m^2, chủ sử dụng hộ ông Bùi Lực (cha chồng đã chết) tại xã nghĩa D, thành phố Q. Bà L yêu cầu Tòa giao nhà, đất nêu trên cho 03 con chung của bà L và ông Q, Tòa án đã ra thông báo sửa đổi, bổ sung đơn phản tố, đã hết thời gian Nng bà L không sửa đổi, bổ sung đơn và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bà L không yêu cầu Tòa án giải Quyết về tài sản chung. Tòa án đã ra Thông báo trả lại đơn phản tố và tài liệu, chứng cứ cho bà L.

Tại phiên tòa, bà L nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa giao nhà căn nhà cấp 4, diện tích 100m^2 của vợ chồng đã xây dựng vào năm 2002 cho 03 con gái trọn Quyền sở hữu, quản lý, sử dụng.

- Về nợ chung: Không có.

Người bảo vệ Quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Văn Q trình bày: Ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu L tự nguyện yêu thương nhau và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa D năm 2000 là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống vợ chồng ông Q và bà L xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cãi vã nhau, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, không ai quan tâm đến ai, hôn nhân không còn hạnh phúc

nên đề nghị Tòa án giải Quyết ly hôn cho ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu L theo Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Về con chung: Ông Q và bà L có 03 con chung gồm Bùi Thị Ngọc Q1, sinh năm: 2000; Bùi Thị Quỳnh N, sinh ngày: 03/10/2008 và Bùi Thị Ngọc Q2, sinh ngày: 22/9/2005. Cháu Q1 đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân. Đối với cháu Bùi Thị Quỳnh N và Bùi Thị Ngọc Q2 hiện nay đang sinh sống cùng với bà L, các cháu có nguyện vọng sống với bà L và ông Q cũng thống nhất giao cháu N và cháu Q2 cho bà L nuôi dưỡng, ông Q cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi theo Q2 định tại Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình. Về tài sản chung: Ông Q không yêu cầu Tòa án giải Quyết, bà L nếu có tranh chấp về tài sản chung sau ly hôn thì sẽ được giải Quyết bằng một vụ án khác. Ông Q và bà L đều trình bày không có nợ chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải Quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng Q2 định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo Q2 định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn chấp hành đúng Q2 định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải Quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn Q. Ông Bùi Văn Q được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu L. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Quỳnh N và Bùi Thị Ngọc Q2 cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông Q cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 2.000.000 đồng, cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Không xem xét, giải Quyết, nợ chung: Không có. Án phí ông Q phải chịu theo Q2 định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thẩm Quyền giải Quyết vụ án:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu L có nơi cư trú hiện nay Tổ dân phố Liên Hiệp 2B, phường Trương Q Trọng, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm Quyền giải Quyết của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi được Q2 định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2000, ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu L tự nguyện tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên quan hệ hôn nhân giữa ông

Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu L là hợp pháp được Q2 định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nguyên nhân xảy ra mẫu thuẫn, ông Q và bà L trình bày khác nhau. Theo ông Q, trong cuộc sống ông và bà L thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm trong cách sống và kinh tế gia đình, bà L đưa các con về phía cha mẹ đẻ của bà L ở phường Trương Q Trọng, thành phố Q sinh sống, để một mình ông Q tự chăm sóc bản thân, bà L không làm tròn trách nhiệm của người vợ. Về phía bà L trình bày, bà L luôn làm tròn bổn phận của người vợ, người con dâu trong gia đình Nng ông Q thiếu trách nhiệm với vợ con, khi con chung bị tai nạn ông Q không chăm sóc, chia sẻ khó khăn với bà L, ông Q sống không chung thủy, nhiều lần chửi bới, đánh đập bà L, bà L đã báo với chính Quyền địa phương. Nhiều lần ông Q bỏ đi Nng sau đó quay về, bà L vẫn tha thứ để vợ chồng chung sống Nng ông Q tiếp tục có tình cảm với người phụ nữ khác, đánh đuổi mẹ con của bà L ra khỏi nhà nên bà L phải đưa các con về nhà mẹ đẻ để nương tựa, buôn bán tìm kế mưu sinh Nng bà L vẫn thường đi về nhà tại xã Nghĩa D vào dịp lễ, tết, cúng giỗ. Bà L không có lỗi gì đối với ông Q, các con bà đã lớn không muốn bố mẹ ly hôn, đồng thời do ông Q không đồng ý để lại nhà, đất cho 03 con nên bà L không đồng ý ly hôn.

Trong quá trình giải Quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành hòa giải động viên ông Q và bà L đoàn tụ nhưng ông Q vẫn kiên Quyết ly hôn với bà L. Bà L không đồng ý ly hôn nhưng qua trình bày của bà thì ông Q đánh đập bà nhiều lần, thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ chồng sống ly thân một thời gian dài, bà L không đồng ý ly hôn vì các con bà đã lớn không muốn bố mẹ ly hôn và do ông Q không đồng ý giao nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng cho 03 con nên bà không đồng ý ly hôn. Tòa án đã xác minh tại địa phương thì trước đây ông Q có đánh đập bà L. Do đó, có căn cứ để xác định mâu thuẫn giữa ông Q và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Q, ông Bùi Văn Q được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu L.

[3.2] Về con chung:

Ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu L có 03 con chung Bùi Thị Ngọc Q1, sinh năm: 2000; Bùi Thị Quỳnh N, sinh ngày: 03/10/2008 và Bùi Thị Ngọc Q2, sinh ngày: 22/9/2005. Bùi Thị Ngọc Q1 đã thành niên tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Hiện nay, cháu Q2 và cháu N đang sống cùng với bà L.

Tại phiên tòa, ông Q giao cháu Q2 và cháu N cho bà L nuôi dưỡng, mỗi tháng ông Q cấp dưỡng nuôi cháu N 2.000.000 đồng, cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Còn bà L có ý kiến trình bày: Trường hợp Tòa án giải Quyết ông Q được ly hôn với bà thì bà có nguyện vọng nuôi 02 con Bùi Thị Ngọc Q2, Bùi Thị

Quỳnh N vì hiện nay các con đang sống với bà, bà L yêu cầu mỗi tháng ông Q cấp dưỡng nuôi cháu Q2 và cháu N là 5.000.000 đồng (mỗi cháu 2.500.000 đồng/tháng) cho đến khi cháu Q2, cháu N đủ 18 tuổi. Trường hợp ông Q cấp dưỡng nuôi một con thì bà L yêu cầu cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng. Bà L có nguồn thu nhập đảm bảo để nuôi các con, vì từ trước đến nay một mình bà L lo tiền bạc để nuôi con, ông Q không chu cấp bất cứ một khoản tiền nào. Đối với con Bùi Thị Ngọc Q1 đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Hội đồng xét xử, xét về người trực tiếp nuôi con, về nghĩa vụ cấp dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con:

Hiện nay, hai cháu Bùi Thị Ngọc Q2 và cháu Bùi Thị Quỳnh N đang sinh sống cùng với bà L, bản tự khai của các cháu và tại phiên tòa các cháu đều có nguyện vọng sinh sống cùng với bà L khi cha mẹ ly hôn, vì từ nhỏ đến nay bà L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, để đảm bảo phát triển về mọi mặt cho các cháu, không làm xáo trộn cuộc sống và việc học tập của cháu Q2, cháu N. Hội đồng xét xử giao cháu Q2 và cháu N cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo Q2 định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ và Quyền chăm sóc, nuôi dưỡng:*"Cha, mẹ có nghĩa vụ và Quyền ngang nhau, cùng chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên..."*.

Tại khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:*"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải Quyết"*.

N vậy, về nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung thì cả ông Q và bà L đều phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung nên ý kiến bà L, trường hợp Hội đồng xét xử cho ly hôn thì bà L yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi cả 02 con chung là cháu Q2 và cháu N, mỗi tháng 5.000.000 đồng (mỗi cháu 2.500.000 đồng) là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hiện nay, ông Q làm thợ hồ thu nhập trung bình mỗi tháng 5.000.000 đồng nên mỗi tháng ông Q cấp dưỡng nuôi cháu N 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, thời gian cấp dưỡng nuôi cháu N tính từ tháng 10-2021. Đối với ý kiến của bà L nếu ông Q cấp dưỡng nuôi một con thì mỗi tháng ông Q cấp dưỡng 3.000.000 đồng là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung: Ông Bùi Văn Q trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải Quyết về tài sản chung. Còn bà Nguyễn Thị Thu L, trong quá trình giải quyết vụ án, ban đầu bà L có đơn yêu cầu phản tố, vợ chồng có tài sản chung: Một ngôi nhà cấp 4, diện tích 100m^2, xây dựng năm 2002, được xây dựng trên phần đất của thửa đất số 05, tờ bản đồ số 4, xã Nghĩa D, đã vẽ năm 1993, diện tích toàn thửa 1045m^2, chủ sử dụng hộ ông Bùi Lực (cha

chồng đã chết) tại xã nghĩa D, thành phố Q. Bà L yêu cầu Tòa án giao nhà, đất cho 03 con chung của bà L và ông Q quản lý, sử dụng. Tòa án đã ra thông báo sửa đổi, bổ sung đơn phản tố, bà L đã sửa đổi, bổ sung đơn Nng không đúng theo yêu cầu của Thẩm phán, tiếp tục bà L xin gia hạn để bổ sung đơn phản tố, đã hết thời gian Nng bà L không sửa đổi, bổ sung đơn và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Tòa án đã ra Thông báo trả lại đơn phản tố và tài liệu, chứng cứ cho bà L. Tại phiên tòa, bà L nộp đơn phản tố yêu cầu Hội đồng xét xử giao nhà căn nhà cấp 4, diện tích 100m^2 của vợ chồng đã xây dựng vào năm 2002 cho 03 con gái trọn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải Quyết tài sản chung trong cùng vụ án này. Bà L có quyền yêu cầu giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn bằng một vụ án khác khi bà L có yêu cầu.

[3.4] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Riêng về mức cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Thị Quỳnh N, ý kiến của người bảo vệ Quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông Bùi Văn Q phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về phần cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng ông Q phải nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006922 ngày 29-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Bùi Văn Q phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83, 84, 71, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Q2 định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn Q. Ông Bùi Văn Q được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu L.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Ngọc Q2, sinh ngày: 22/9/2005 và Bùi Thị Quỳnh N, sinh ngày: 03/10/2008 cho bà Nguyễn Thị Thu L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Bùi Văn Q cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Thị Quỳnh N mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), cho đến khi cháu Bùi Thị Quỳnh N đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 10 năm 2021.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có Quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải Quyết. Bà Nguyễn Thị Thu L có Quyền yêu cầu giải Quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn bằng một vụ án khác khi bà L có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Ông Bùi Văn Q và bà Nguyễn Thị Thị Thu L đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Ông Bùi Văn Q phải nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006922 ngày 29-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Bùi Văn Q phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có Quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất Q2 định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa có Quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo Q2 định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Quyền thỏa thuận thi hành án, Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Q2 định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Q2 định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- UBND xã Nghĩa D;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

thành phố Q.
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thị Kim Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Minh Tân **Nguyễn Thị Anh Thư** **Lê Thị Kim Loan**